

Số: 38 /2026/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 18 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 158/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 147/2016/TT-BTC, Thông tư số 28/2017/TT-BTC, Thông tư 30/2025/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 29/2022/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt chạy bằng nhiên liệu diesel trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Đối tượng áp dụng: Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Xe buýt là xe có sức chứa từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe), được thiết kế theo quy chuẩn do Bộ Xây dựng quy định, được phân loại như sau:

- a) Xe buýt lớn là xe buýt có sức chứa từ 61 hành khách trở lên.
- b) Xe buýt trung bình là xe buýt có sức chứa từ 41 hành khách đến 60 hành khách.
- c) Xe buýt nhỏ là xe buýt có sức chứa đến 40 hành khách.

2. Bảo dưỡng định kỳ là công việc dự phòng được tiến hành bắt buộc sau một chu kỳ vận hành nhất định trong quá trình khai thác xe ô tô, theo nội dung công việc quy định nhằm duy trì trạng thái kỹ thuật tốt của xe ô tô. Bảo dưỡng định kỳ được chia thành hai cấp: bảo dưỡng định kỳ cấp 1 và bảo dưỡng định kỳ cấp 2.

3. Chu kỳ bảo dưỡng được tính bằng quãng đường xe chạy hoặc thời gian khai thác giữa hai lần bảo dưỡng kỹ thuật kế tiếp, cùng cấp nhau, tùy theo định ngạch nào đến trước.

4. Sửa chữa là những hoạt động hoặc những biện pháp kỹ thuật nhằm khôi phục khả năng hoạt động bình thường của xe ô tô bằng cách phục hồi hoặc thay thế các chi tiết, hệ thống, tổng thành đã bị hư hỏng hoặc có dấu hiệu dẫn đến hư hỏng. Sửa chữa được chia làm hai loại:

a) Loại 1: Sửa chữa thường xuyên: là sửa chữa các chi tiết không phải là chi tiết cơ bản trong tổng thành, hệ thống nhằm loại trừ hoặc khắc phục các hư hỏng sai lệch đã xảy ra trong quá trình sử dụng xe ô tô.

b) Loại 2: Sửa chữa lớn: bao gồm sửa chữa lớn tổng thành và sửa chữa lớn xe ô tô.

- Sửa chữa lớn tổng thành là sửa chữa phục hồi các chi tiết cơ bản, chi tiết chính của tổng thành đó.

- Sửa chữa lớn xe ô tô là sửa chữa, phục hồi từ 5 tổng thành trở lên hoặc sửa chữa đồng thời động cơ và khung xe.

5. Định ngạch sửa chữa lớn: là quy định về quãng đường xe chạy (km) giữa các lần sửa chữa lớn.

6. Định ngạch sử dụng lốp: là quy định về quãng đường xe chạy (km) của một đời lốp.

7. Định ngạch sử dụng bình điện: là quy định về thời gian hoặc quãng đường xe chạy (km) của một đời bình điện.

8. Định ngạch sử dụng dầu bôi trơn: là quy định về quãng đường xe chạy (km) giữa các lần thay thế dầu bôi trơn.

Điều 3. Nội dung định mức

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt bao gồm các thành phần sau:

1. Định mức lao động: Là số ngày công lao động (giờ lao động) của lái xe, nhân viên phục vụ thực hiện công tác vận tải hành khách bằng xe buýt trong ngày, tháng, năm; số giờ công của công nhân trực tiếp cần thiết để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác bảo dưỡng, sửa chữa xe buýt.

2. Định mức tiêu hao vật tư: là số lượng vật liệu chính, vật liệu phụ trực tiếp cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công việc bảo dưỡng, sửa chữa xe buýt.

3. Định mức tiêu hao nhiên liệu: là lượng nhiên liệu chính trực tiếp cần thiết để vận hành một cự ly xác định của xe buýt.

Điều 4. Hướng dẫn áp dụng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước quản lý đối với hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt chạy bằng nhiên liệu diesel.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt được áp dụng cho xe buýt nhập khẩu, xe buýt lắp ráp tại Việt Nam.

Điều 5. Định mức khấu hao phương tiện

Đơn vị tính: %/năm

TT	Loại xe	Định mức khấu hao phương tiện
1	Xe buýt lớn	10
2	Xe buýt trung bình	10
3	Xe buýt nhỏ	10

Điều 6. Định mức lao động, tiền lương của lái xe và nhân viên phục vụ

1. Định mức lao động của lái xe và nhân viên phục vụ

TT	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	Đơn vị	Định mức		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Thời gian làm việc một ca xe	Giờ	8	8	8
2	Số ngày làm việc trong tháng	Ngày	24	24	24
3	Số ngày làm việc trong năm	Ngày	288	288	288
4	Hệ số ngày làm việc		1,27	1,27	1,27
5	Vận tốc xe chạy bình quân	Km/h	35-50	35-50	35-50
6	Hệ số ca xe bình quân/ngày	Ca xe/ngày	1,8-2,1	1,8-2,1	1,8-2,1
7	Hành trình bình quân 1 ca xe	Km/ca	100-250	100-250	100-250
8	Số lao động lái xe	Người/ca	1	1	1
9	Số lao động nhân viên phục vụ	Người/ca	1	1	1

2. Định mức tiền lương của lái xe và nhân viên phục vụ

TT	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	Đơn vị	Định mức		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Bậc lương lái xe (bậc)	Bậc	3/4	3/4	3/4
2	Hệ số lương lái xe		3,64	3,44	3,44
3	Bậc lương nhân viên phục vụ (bậc)	Bậc	5/7	4/7	4/7
4	Hệ số lương nhân viên phục vụ		3,01	2,55	2,55
5	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương		Áp dụng theo Quyết định số 78/2025/QĐ-UBND quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương khi xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực		

TT	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	Đơn vị	Định mức		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
			hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai		

Tiền lương của lái xe, nhân viên phục vụ = Hệ số lương * Mức lương cơ sở * (1 + Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương).

Điều 7. Định mức tiêu thụ nhiên liệu (dầu diesel)

TT	Loại xe	Đơn vị	Định mức
1	Xe buýt lớn	Lít/100 km	30,6
2	Xe buýt trung bình	Lít/100 km	27
3	Xe buýt nhỏ	Lít/100 km	18,6

Một số trường hợp được cộng thêm hoặc giảm trừ so với Định mức tiêu hao nhiên liệu, gồm: Đối với xe hoạt động chủ yếu trên các tuyến đường ở các xã miền núi, định mức tiêu hao nhiên liệu được cộng thêm nhưng không quá 15% so với định mức đã quy định; Xe đã qua thời gian sử dụng có số km hoạt động từ trên 100.000 km đến 200.000 km được cộng thêm 5% so với định mức đã quy định; Xe đã qua thời gian sử dụng có số km hoạt động từ trên 200.000 đến 300.000 km được cộng thêm 10% so với định mức đã quy định; Xe đã qua thời gian sử dụng có số km hoạt động từ trên 300.000 km được cộng thêm 15% so với định mức đã quy định.

Điều 8. Định mức bảo dưỡng, sửa chữa

1. Bảo dưỡng định kỳ cấp 1, cấp 2, sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn

a) Đối với các loại xe buýt, chu kỳ bảo dưỡng định kỳ cấp 1 là 4.000 km, bảo dưỡng định kỳ cấp 2 là 12.000 km.

b) Các định mức, định ngạch và nội dung, bảo dưỡng định kỳ cấp 1, cấp 2, sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn được quy định chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Định ngạch sử dụng lốp

TT	Loại xe	Lốp ngoại (km)	Lốp nội (km)
1	Xe buýt lớn	60.000	47.500
2	Xe buýt trung bình	57.500	45.000
3	Xe buýt nhỏ	52.500	40.000

Ghi chú:

- *Lớp ngoại là những loại lớp nhập khẩu có chất lượng theo tiêu chuẩn của các nước phát triển.*

- *Lớp nội là những loại lớp được sản xuất trong nước.*

3. Định ngạch sử dụng bình điện

TT	Loại xe	Định ngạch sử dụng	
		Tháng	1.000 km
1	Xe buýt lớn	18	100
2	Xe buýt trung bình	18	90
3	Xe buýt nhỏ	18	80

Ghi chú: *Định ngạch trên quy định cho bình điện được sản xuất trong nước và ưu tiên điều kiện nào đến trước.*

4. Định ngạch sử dụng dầu bôi trơn

Đơn vị tính: 1.000 km

TT	Loại xe	Dầu máy	Dầu cầu	Dầu hộp số	Dầu côn	Dầu phanh	Dầu trợ lực	Nước làm mát
1	Xe buýt lớn	8	20	20	20	20	20	74
2	Xe buýt trung bình	8	20	20	20	20	20	74
3	Xe buýt nhỏ	8	20	20	20	20	20	74

Ghi chú:

- *Số lượng dầu bôi trơn sử dụng theo hướng dẫn kỹ thuật của Nhà sản xuất.*

- *Dầu máy, dầu cầu, dầu hộp số: Phụ cấp 3 ÷ 5% trong quá trình bảo dưỡng định kỳ chu kỳ 4.000 km.*

Điều 9. Định mức quản lý, vận hành

1. Chi phí cho hoạt động quản lý, điều hành (chi phí quản lý chung) bằng 6,5% tổng chi phí trực tiếp.

2. Chi phí quản lý, vận hành áp dụng khoa học công nghệ (thiết bị giám sát hành trình, các trang thiết bị và phần mềm kiểm soát, camera lắp trên phương tiện...) bao gồm chi phí bảo dưỡng duy trì hệ thống khoa học công nghệ và trường hợp thiết bị hư hỏng phải đầu tư thay thế. Khoản chi phí được tính bằng 0,9% chi phí trực tiếp.

Điều 10. Định mức chi phí khác

1. Đối với tài sản là nhà chờ, bãi đỗ xe buýt, bến xe buýt thực hiện thời gian trích khấu hao theo khung quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 30/2025/TT-BTC.

2. Định mức chi phí huy động phương tiện được tính trên cơ sở quãng đường (đơn vị km) xe buýt di chuyển thực tế từ bãi đỗ xe buýt đến điểm đầu của tuyến để thực hiện hành trình và ngược lại.

3. Lợi nhuận định mức bằng 5% chi phí trực tiếp.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2026.

2. Quyết định số 88/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Bình Định hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 12. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 12;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục KTVB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Sở Tư pháp;
- Báo và PTTH Gia Lai;
- PVPXD, PVPTH;
- Trung tâm phục vụ HCC tỉnh;
- Lưu: VT, X3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tự Công Hoàng

PHỤ LỤC
CÁC ĐỊNH MỨC, ĐỊNH NGẠCH VÀ NỘI DUNG, BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ
CẤP 1, CẤP 2, SỬA CHỮA THƯỜNG XUYÊN, SỬA CHỮA LỚN
(Ban hành kèm theo Quyết định số/2026/QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ CẤP 1

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)			
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	Cấp bậc công việc
1	Chuẩn bị hồ sơ bảo dưỡng, vật tư, dụng cụ, đồ nghề, phân công công việc và tổ chức sản xuất.	0,5	0,5	0,5	3
2	Rửa xe (trong, ngoài, gầm xe), rửa cánh tản nhiệt (két nước) và dàn nóng máy lạnh.	2,5	2,5	1,0	3
3	Đưa xe vào vị trí bảo dưỡng và kê kích	0,5	0,5	0,3	3
4	Kiểm tra độ kín của các ống dẫn bôi trơn, nhiên liệu, nước làm mát, dầu phanh, côn, ống dẫn khí.	1,0	1,0	0,3	4
5	Kiểm tra, siết chặt các cụm chi tiết lắp xung quanh phần máy và khung xe bắt phần máy.	0,5	0,5	0,5	3
6	Tháo bầu lọc không khí, rửa sạch, thông thổi, thay lọc (nếu cần), lắp lại.	0,5	0,5	0,4	5
7	Kiểm tra, điều chỉnh độ chùng của các loại dây cu roa	0,5	0,5	0,5	3
8	Kiểm tra, siết chặt rô tuyn hệ thống lái.	1,0	1,0	1,0	3
9	Kiểm tra vặn chặt quang nhíp, các đăng.	0,8	0,8	0,8	3
10	Kiểm tra siết chặt bu lông, giá bắt hộp số.	0,5	0,5	0,2	4
11	Kiểm tra hệ thống ly hợp, điều chỉnh hành trình tự do của bàn đạp ly hợp theo các thông số kỹ thuật.	0,5	0,5	0,5	4
12	Kiểm tra, điều chỉnh độ nhảy chân ga.	0,4	0,4	0,4	3
13	Kiểm tra mức dầu trong các hộp chứa: Động cơ, hộp số, cầu trước, cầu sau, dầu phanh, dầu côn, dầu trợ lực lái. Bổ sung, thay thế dầu khi đến định ngạch.	1,0	1,0	0,8	4
14	Xả bẩn trong bình chứa hơi.	0,5	0,5		3
15	Kiểm tra sự làm việc và điều chỉnh phanh tay,	1,0	0,6	0,6	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)			
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	Cấp bậc công việc
	phanh chân theo các thông số kỹ thuật tiêu chuẩn.				
16	Kiểm tra mức điện tích trong ắc quy, bổ sung nước cất, thông lỗ thông hơi, kiểm tra đèn còi.	0,5	0,4	0,3	4
17	Kiểm tra các lốp, độ đảo, méo, không đồng đều và áp suất hơi lốp, bơm lốp.	0,8	0,8	0,8	3
18	Kiểm tra tình trạng của các cửa và sự làm việc của hệ thống đóng mở cửa bằng điện, hoặc bằng hơi.	0,5	0,5	0,3	4
19	Kiểm tra sự hoạt động bình thường của hệ thống điều hòa: công tắc nguồn, công tắc làm mát, công tắc quạt gió, độ lạnh, gió ra, đèn báo trên bảng táp lô. Kiểm tra, vệ sinh các lưới lọc khí, dàn nóng, dàn lạnh, hoạt động bình thường của các quạt dàn nóng, dàn lạnh. Kiểm tra sự bắt chặt của máy nén, pully tăng đai, pully ly hợp từ máy nén, độ căng và hư hỏng của dây đai máy nén. Tiến hành điều chỉnh, thay thế nếu cần thiết. Kiểm tra sự rò rỉ ga ở các mối nối, sự thiếu hụt ga, dầu bôi trơn máy nén, làm vệ sinh mặt ngoài các đường ống.	3,0	2,5	0,8	4
20	Bơm mỡ vào các vú mỡ.	1,0	1,0	1,0	3
21	Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng.	0,5	0,5	0,5	4
	Cộng	18	17	11,5	

2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ PHỤ CHO BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ CẤP 1

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Dầu rửa	lít	1	1	1
2	Mỡ bơm	kg	1	1	0,5
3	Giẻ lau	kg	0,5	0,5	0,5

Ghi chú: Ruột bầu lọc dầu và dầu máy được thay cùng nhau trong bảo dưỡng cường bức cấp 1

3. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ CẤP 2

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)			
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	Cấp bậc công việc
1	Chuẩn bị tác nghiệp (hồ sơ bảo dưỡng, vật tư, dụng cụ, đồ nghề, phân công công việc và tổ chức sản xuất).	1,0	1,0	0,8	3
2	Rửa xe (trong, ngoài, gầm xe) và các cụm tổng thành xe.	3,0	2,5	2,0	3
3	Kiểm tra toàn bộ tình trạng kỹ thuật xe.	1,5	1,2	1,0	5
4	Kê kích tháo 2 lớp phía trước, tháo rời các moay ơ rửa sạch. Kiểm tra bi, phốt, má phanh, cạo sạch tấm búa, thay mỡ mới, lắp hoàn chỉnh.	10,5	7,5	5,3	4
5	Kê kích tháo 2 lớp phía sau, tháo rời các moay ơ rửa sạch. Kiểm tra bi, phốt, má phanh, cạo sạch tấm búa, thay mỡ mới, lắp hoàn chỉnh.	11,0	8,0	5,8	4
6	Kiểm tra điều chỉnh khe hở nhiệt xu páp.	3,0	2,5	2,0	5
7	Tháo rửa sạch, thay bầu lọc dầu bôi trơn động cơ, bầu lọc khí (thay ruột lọc theo định ngạch), lắp hoàn chỉnh.	1,5	1,5	1,0	3
8	Xả cặn thùng nhiên liệu, thay ruột lọc. Kiểm tra bảo dưỡng hệ thống nhiên liệu.	1,0	1,0	1,0	3
9	Kiểm tra siết chặt két nước, thay nước làm mát, kiểm tra, điều chỉnh độ căng dây cu roa.	3,0	2,5	1,8	3
10	Kiểm tra, điều chỉnh ly hợp: xả khí, điều chỉnh hành trình tự do bàn đạp ly hợp, điều chỉnh cần đẩy ly hợp.	4,0	3,0	2,0	4
11	Kiểm tra, siết chặt các mặt bích các đăng, thay các vòng bi chữ thập khi đến định ngạch hoặc hỏng.	1,5	1,5	0,8	3
12	Siết chặt ốc giảm sóc, vặn chặt quang nhíp và điều chỉnh nhíp hơi nếu cần.	3,0	2,5	1,7	3

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)			
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	Cấp bậc công việc
13	Kiểm tra điều chỉnh độ rơ vành tay lái, độ chụm bánh trước, độ rơ đòn kéo ngang, dọc, siết chặt, kiểm tra dầu hệ thống lái (nếu thiếu bổ sung). Thay thế khi đến định ngạch.	1,5	1,5	1,2	5
14	Thay dầu hộp số hoặc bổ sung theo quy định, siết chặt các ốc hộp số. Thay dầu cầu sau, hoặc bổ sung.	1,5	1,5	1,0	4
15	Kiểm tra hoạt động của hệ thống phanh (hệ thống khí nén, chân không, hệ thống ống dẫn...), xả cặn bẩn trong bình chứa hơi, kiểm tra các van điều chỉnh áp suất, kiểm tra mức dầu phanh, xả khí. Điều chỉnh, bổ sung và thay thế khi đến định ngạch.	2,0	1,5	1,0	5
16	Kiểm tra mức dung dịch ắc quy, đổ thêm nước cất, nạp điện (nếu cần), rửa sạch mặt ắc quy, thông lỗ thông hơi, làm sạch đầu chụp, bôi mỡ, lắp chặt.	1,5	1,0	1,0	4
17	Tháo bảo dưỡng máy phát điện, máy khởi động, làm sạch cổ góp, kiểm tra chổi than, thay thế khi đến định ngạch.	6,0	5,0	4,0	4
18	Kiểm tra hoạt động của toàn bộ hệ thống điện trên xe như: đồng hồ, đèn, còi, gạt nước, hệ thống điện cửa hơi...	4,0	3,0	2,0	4
19	Kiểm tra, siết chặt chân máy, tra dầu các khớp cửa; kiểm tra hệ thống đóng mở cửa; kiểm tra, siết chặt các chân ghế; bôi trơn vào các chốt cửa, bản lề...	2,5	1,5	1,3	4
20	Kiểm tra độ mòn, đảo, không đồng đều, áp suất hơi lốp, bơm nếu thiếu, đảo lốp theo quy định. Nếu lốp có hiện tượng mòn bất thường phải kiểm tra các hệ thống liên quan.	3,0	2,0	1,5	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)			
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	Cấp bậc công việc
21	Kiểm tra sự hoạt động bình thường của toàn bộ hệ thống điều hòa: công tắc nguồn, công tắc làm mát, công tắc quạt gió, độ lạnh, gió ra, hệ thống các đèn báo trên bảng táp lô... Chẩn đoán phát hiện những hư hỏng bất thường của hệ thống. Tháo và làm vệ sinh các lưới lọc khí, kiểm tra và vệ sinh các cửa gió ra. Lắp ráp các cụm chi tiết, bộ phận. Tháo, kiểm tra và bảo dưỡng các mô tơ quạt dàn nóng, dàn lạnh. Thay chổi than quạt khi mòn hoặc đến định ngạch. Lắp ráp các chi tiết bộ phận. Vệ sinh dàn nóng, dàn lạnh. Kiểm tra sự rò rỉ ga ở các khớp nối, vệ sinh các đường ống. Kiểm tra sự hoạt động bình thường của máy nén khí. Tháo kiểm tra và bảo dưỡng ly hợp từ của máy nén khí, kiểm tra sự thiếu hụt ga, dầu bôi trơn máy nén khí. Bổ sung ga, dầu bôi trơn máy nén khí nếu thiếu. Lắp ráp các cụm chi tiết, bộ phận. Kiểm tra sự hoạt động bình thường của hệ thống, điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.	5,0	5,0	5,0	4
22	Bơm mỡ vào tất cả các vú mỡ.	1,0	1,0	0,5	3
23	Đi thử kiểm nghiệm chất lượng bảo dưỡng và các yêu cầu kỹ thuật khác sau khi bảo dưỡng.	2,0	1,5	1,0	5
24	Vệ sinh xe, bàn giao xe.	1,0	0,8	0,5	4
	Cộng	75	60	45,2	

4. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ CHO BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ CẤP 2

4.1. Định mức vật tư phụ cho bảo dưỡng định kỳ cấp 2

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Dầu rửa	lít	4	4	3
2	Xăng rửa	lít	1	1	1
3	Dầu (xăng) chạy thử	lít	3	3	2
4	Mỡ bơm	kg	1	1	0,5
5	Mỡ bi	kg	4	4	2
6	Băng dính cách điện	cuộn	1	1	0,5
7	Giẻ lau	kg	3	3	2
8	Giấy ráp	tờ	2	2	1

Ghi chú: Mỡ bi moay ơ, máy phát, máy đề: Mỡ đặc chủng theo hướng dẫn kỹ thuật của Nhà sản xuất.

4.2. Định ngạch sử dụng vật tư chính cho bảo dưỡng định kỳ cấp 2

TT	Loại xe	Lọc gió (1000 km)	Lọc dầu (1000 km)	Lọc nhiên liệu tinh (1000 km)	Lọc nhiên liệu thô (1000 km)	Lọc tách ẩm Khí nén (1000 km)	Dây đai (1000 km)
1	Xe buýt lớn	24	10	12	24	48	36
2	Xe buýt trung bình	24	10	12	24	48	36
3	Xe buýt nhỏ	24	10	12	24	48	36

Ghi chú:

- Vật tư chính trong bảo dưỡng định kỳ: là vật tư bắt buộc phải thay trong bảo dưỡng định kỳ cấp 2.

- Lọc dầu máy được thay cùng với dầu máy trong các lần bảo dưỡng cấp bắt buộc.

5. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG SỬA CHỮA THƯỜNG XUYÊN

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)			Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
	A. Phần động cơ				
1	Tháo, lắp kết nước	8	8	7	4
2	Tháo, lắp cánh quạt	2	2	2	4
3	Tháo, lắp bơm nước	6	6	5	4
4	Thay 1 vòi phun	1	1	1	4
5	Thay bơm cao áp và điều chỉnh	8	8	7	4
6	Thay gioăng nắp máy	2	2	1.5	4
7	Thay dây đai dẫn động các loại	1	1	1	4
8	Tháo, lắp nắp máy	12	12	8	4
9	Điều chỉnh xu páp	4	4	3	4
10	Thay piston, xéc măng 1 máy (từ máy số 2 tính thêm 6 h/máy)	24	24	18	4
11	Thay một sơ mi xy lanh (từ máy số 2 tính thêm 4 h)	28	28	22	4
12	Thay ống nước dưới	1	1	1	4
13	Tháo, lắp các te	5	5	4	4
14	Tháo, lắp các phin lọc				
-	Lọc nhiên liệu diesel	2	2	2	4
-	Lọc dầu bôi trơn	1	1	1	4
15	Thay đồng hồ các loại	1	1	1	4
16	Tháo, lắp bầu lọc gió	1	1	1	4
17	Thay 1 ống hơi, ống dầu	1	1	1	4
18	Tháo, lắp thùng nhiên liệu	5	5	2,5	4
19	Tháo, lắp máy nén khí	6	6	5	4
20	Thay phốt đầu trục cơ	16	16	14	4
21	Thay phốt đuôi trục cơ	32	32	28	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)			Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
22	Thay phốt bơm cao áp	11	10	8	4
23	Xử lý lọt khí vào ống nhiên liệu	16	16	14	4
24	Thay bu lông chân máy 1 chiếc	1	1	1	4
25	Thay gioăng phin lọc dầu máy	2	2	2	4
26	Tháo, sửa chữa puly căng đai	1	1	1	4
	B. Phần gầm				
1	Tháo, lắp lớp 1 bên	1	1	1	4
2	Thay bu lông tắc kê 1 chiếc	1	1	0,5	4
3	Thay tang trống phanh	7	7	5	4
4	Tháo lắp moay ơ 1 cụm	8	8	6	4
5	Thay bi moay ơ trong, ngoài	8	8	7	4
6	Thay má phanh trước 1 bên	8	8	7	4
7	Thay má phanh sau 1 bên	9	9	6	4
8	Tháo, lắp, sửa chữa tổng phanh chính	12	12	12	4
9	Tháo, lắp, sửa chữa tổng phanh tay	12	12	10	4
10	Chữa cụm van phanh tay	08	08	7	4
11	Sửa chữa rô tuyen 1 bên	12	12	12	4
12	Sửa chữa đòn kéo dọc	5	5	5	4
13	Sửa chữa đòn quay ngang	4	4	4	4
14	Tháo, lắp, sửa chữa cơ cấu lái	40	40	35	4
15	Thay nhíp gãy	10	10	8	4
16	Thay 1 quang nhíp	4	4	3	4
17	Thay 1 bộ nhíp trước	8	5	5	4
18	Thay 1 bộ nhíp sau	12	7,5	7,5	4
19	Thay bạc chốt nhíp 01 cái	2	2	2	4
20	Thay 1 giảm chấn	1	1	1	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)			Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
21	Tháo lắp ly hợp	26	26	22	4
22	Tháo lắp, thay vành răng bánh đà	36	36	30	4
23	Sửa chữa bộ gài số	8	8	6	4
24	Thay phốt đuôi hộp số	4	4	4	4
25	Thay 1 bu lông sát xi	1	1	1	4
26	Tháo, lắp các đăng, thay bi	3	3	3	4
27	Thay phốt trục bánh răng quả dứa	2	2	2	4
28	Tháo lắp, sửa chữa bánh răng quả dứa	32	32	28	4
	C. Phần điện				
1	Sửa chữa đường dây bình điện	2	2	2	4
2	Sửa chữa đường dây phía trước	3	3	2,5	4
3	Sửa chữa đường dây phía sau	3	3	2,5	4
4	Sửa chữa đường dây còi	1	1	1	4
5	Sửa chữa đường dây máy đề	2	2	2	4
6	Sửa chữa đường dây rơ le	1	1	1	4
7	Sửa chữa công tắc đề	1	1	1	4
8	Sửa chữa công tắc pha cốt	4	4	4	4
9	Sửa chữa công tắc còi	1	1	1	4
10	Sửa chữa công tắc xi nhan	2	2	2	4
11	Thay máy đề (máy khởi động)	3	3	3	4
12	Thay rơ le	1	1	1	4
13	Thay 2 bình điện	2	2	2	4
14	Thay dây đai dẫn động máy phát	1	1	1	4
15	Thay cáp máy đề	2	2	2	4
16	Thay đèn pha, cốt	1	1	1	4
17	Thay công tắc cắt mát	1	1	1	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)			Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
18	Thay 1 đồng hồ	1	1	1	4
19	Làm lại toàn bộ hệ thống dây điện	6	6	5	4
20	Thay công tắc đèn	3	3	3	4
21	Hàn rô to đèn				4
	Dưới 10 mỗi	3	3	3	4
	Trên 10 mỗi	5	5	5	4
22	Tháo, lắp, sửa chữa rô le máy đèn	9	9	9	4
23	Tháo, lắp, sửa chữa máy đèn	19	19	19	4
24	Hệ thống đèn táp lô	6	6	6	4
25	Đèn trần	2	2	2	4
26	Cụm công tắc tổng hợp	12	12	12	4
27	Tháo, lắp, sửa chữa ổ khóa điện	4	4	4	4

6. ĐỊNH NGẠCH SỬA CHỮA LỚN

Loại xe	Định ngạch sửa chữa lớn lần đầu (1.000 km)				
	Máy	Gầm + truyền lực	Điện	Điều hòa	Thân vỏ, khung xe
Xe buýt lớn	250	250	250	250	300
Xe buýt trung bình	230	230	230	230	300
Xe buýt nhỏ	200	200	200	200	300

Ghi chú:

- Định ngạch sửa chữa các lần tiếp theo bằng 90% định ngạch lần trước liền kề.
- Định ngạch sửa chữa lớn điều hòa áp dụng cho chủng loại điều hòa chính hãng, có xuất xứ từ Nhật Bản, Hàn Quốc.

7. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG SỬA CHỮA LỚN

7.1. Định mức phân máy

a) Định mức lao động sửa chữa lớn phân máy:

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
1	Làm các thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe đưa vào sửa chữa lớn.	3,0	3,0	4
2	Công tác chuẩn bị: chuẩn bị các hồ sơ: tờ trình sửa chữa lớn, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh sửa chữa kèm biên bản nghiệm thu, dự trù vật tư, phụ tùng,... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan. Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa, đồ nghề cầm tay. Rửa toàn bộ phần máy, gầm, vỏ, xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô phần máy. Chẩn đoán, kiểm tra tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn.	34,0	28,0	4
3	Tháo toàn bộ phần máy ra khỏi xe	16,1	10,3	3
4	Cấu, rút máy đưa về nơi sửa chữa	1,7	1,4	3
5	Tháo, thông rửa két nước và két làm mát khí nạp	13,6	11,2	4
6	Tháo rời các chi tiết phần máy bao gồm:	34,0	22,4	
-	Tháo buồng côn, bánh đà			4
-	Tháo bộ ly hợp khối thân (block) máy			4
-	Tháo nắp dàn cò , cần đẩy xu páp			3
-	Tháo bơm cao áp, kim phun			3
-	Tháo ống hút, ống xả			3
-	Tháo bơm nước, đường nước mặt máy,			3

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
	sườn máy			
-	Tháo bơm hơi, hoặc bơm chân không			3
-	Tháo nắp qui lát			5
-	Tháo chân máy			3
-	Tháo các te, thanh truyền, pít tông			5
-	Tháo bàn ép, lá côn			4
-	Tháo thớt giữa (áp dụng xe có thớt giữa)			5
-	Tháo ống xy lanh			5
-	Tháo trục cam, con đội			5
-	Tháo bơm dầu, gối đỡ trục khuỷu			4
-	Tháo xu páp			4
-	Tháo bơm trợ lực lái			4
-	Tháo lọc dầu, lọc khí, kết làm mát dầu			4
7	Cạo rửa các chi tiết máy	34,0	22,4	3
8	Kiểm tu các chi tiết khi tháo, đo đặc các thông số kỹ thuật và lập phương án sửa chữa chi tiết	20,4	14,0	6
9	Sửa chữa các chi tiết và lắp tổng thành	166,1	125,0	
-	Kiểm tra cạo rà bạc biên, bạc Palie	20,4	14,0	5
-	Kiểm tra thông rửa đường dầu	8,0	6,0	4
-	Kiểm tra đo đặc các thông số kỹ thuật cụm pít tông, thanh truyền, xéc măng	6,8	5,6	5
-	Rà xu páp	20,4	14	3
-	Lắp xu páp vào mặt qui lát	6,8	5,6	4
-	Lắp sơ mi vào thân máy			
	+ Xi lanh ướt hoặc xi lanh khô thả lỏng	6,8	5,6	5
	+ Xi lanh khô ép chặt và doa	20,4	16,8	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
-	Lắp xéc măng vào pít tông	3,4	2,8	5
-	Lắp pít tông vào thanh truyền	3,4	2,8	5
-	Kiểm tra, lắp trục khuỷu, lắp pít tông, thanh truyền vào máy	13,6	11,2	6
-	Lắp bơm dầu	0,85	0,7	5
-	Lắp trục cam, con đội, bánh răng, đầu máy, đuôi máy	13,6	8,4	5
-	Lắp vành răng bánh đà	1,7	1,4	4
-	Lắp mặt quy lát, giàn cò, thớt giữa	11,9	7	4
-	Lắp các te, van áp lực dầu	3,4	2,8	4
-	Lắp kết làm mát dầu	1,7	1,4	4
-	Lắp cụm bầu lọc dầu	1,7	1,4	4
-	Lắp các loại cảm biến vào thân máy	0,85	0,7	4
-	Lắp bơm nước	0,85	0,7	4
-	Lắp bơm trợ lực lái	0,85	0,7	4
-	Lắp bơm hơi hoặc bơm chân không	1,7	1,4	5
-	Lắp bánh đà, pully đầu trục	3,4	2,8	4
-	Lắp hoàn chỉnh bộ ly hợp, giảm chấn	1,7	1,4	4
-	Lắp, chỉnh xu páp	3,4	2,8	4
-	Lắp ống hút, ống xả	1,7	1,4	4
-	Lắp bơm cao áp, kim phun	6,8	5,6	4
10	Lắp máy lên xe hoàn chỉnh	32,2	20,5	4
11	Đổ các loại dầu, nước làm mát	1,5	1,0	3
12	Rà máy, điều chỉnh, vệ sinh xe	11,6	11,2	4
13	Hoàn chỉnh, đi thử, bàn giao	6,8	5,6	5
	Cộng	375	276	

b) Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần máy:

TT	Tên vật tư	ĐVT	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Dầu rửa chi tiết	Lít	8	8	8
2	Xăng rửa chi tiết	Lít	2	2	2
3	Nhiên liệu nổ rà, chạy thử, nghiệm thu	Lít	40	40	30
4	Keo làm kín (keo dán sắt)	Hộp	2	2	2
5	Bột rà xu páp	Kg	0.3	0.3	0.3
6	Giẻ lau	Kg	5	5	5
7	Giấy ráp	Tờ	5	5	3
8	Bìa amiang làm kín (loại to)	M2	1.2	1	1
9	Đá cắt (phục vụ xúc rửa các te dầu)	Viên	3	3	3
10	Dung dịch làm mát (pha vào nước)	Lít	2	2	2

7.2. Định mức phần gầm:

a) Định mức lao động sửa chữa lớn phần gầm:

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn	3,0	3,0	4
2	Công tác chuẩn bị: chuẩn bị các hồ sơ: tờ trình sửa chữa lớn, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh sửa chữa kèm biên bản nghiệm thu, dự trữ vật tư phụ tùng... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan. Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa, đồ nghề cầm tay. Rửa toàn bộ phần gầm, vỏ, xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô. Chẩn đoán, kiểm tra tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ	51,0	36,0	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
	thuật tổng thành sửa chữa lớn.			
3	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, kê kích toàn bộ xe, tháo toàn bộ hệ thống lốp và các cụm tổng thành chi tiết liên quan.	8,45	6,6	4
4	Tháo các cụm tổng thành khỏi xe và lắp sau sửa chữa.	91,3	52,2	
-	Tháo, lắp trục các đăng	1,7	1,2	4
-	Tháo, lắp toàn bộ hệ thống hộp số	21,2	10,4	5
-	Tháo, lắp các bánh xe	3,4	1,8	3
-	Tháo, lắp moay ơ	13,6	7,2	3
-	Tháo, lắp dầm cầu sau	18,4	10,0	4
-	Tháo, lắp dầm cầu trước	17,0	9,6	4
-	Tháo, lắp hệ thống phanh, tổng phanh, cụm phanh tay, trợ lực phanh, bầu phanh trước, sau	6,0	4,0	4
-	Tháo, lắp cụm ly hợp, dẫn động và trợ lực	2,0	2,0	4
-	Tháo, lắp hệ thống lái, trợ lực lái	8,0	6,0	4
5	Kiểm tu các chi tiết khi tháo, đo đặc các thông số kỹ thuật và lập phương án sửa chữa chi tiết	40,8	24	6
6	Sửa chữa, thay thế các chi tiết trục các đăng	6,8	6,0	4
-	Thay bi chữ thập các đăng	5,1	3,6	4
-	Thay bộ gối đỡ trung gian	1,7	2,4	4
7	Sửa chữa, thay thế các chi tiết hộp số	40,8	21,6	5
8	Sửa chữa cụm ly hợp, dẫn động và trợ lực (Thay cúp pen tổng côn; thay cúp pen trợ lực côn ly hợp; thay bàn ép côn, lá côn, bi T, càng cua; sửa chữa hệ thống dẫn động và trợ lực)	17,5	12,8	4
9	Sửa chữa cụm truyền lực chính	40,8	21,6	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
10	Sửa chữa các cụm moay ơ và các chi tiết liên quan	47,6	26,4	4
-	Thay vòng bi moay ơ	3,4	2,4	4
-	Sửa chữa ổ ren, thay bu lông tắc kê	13,6	9,6	4
-	Thay cao su cúp pen phanh		2,4	4
-	Thay xy lanh phanh bánh xe, bầu phanh	6,8	4,8	4
-	Thay bạc trục quả đào	13,6		4
-	Thay cần tăng phanh	3,4	2,4	4
-	Sửa chữa, thay mâm phanh	3,4	2,4	4
-	Thay má phanh	3,4	2,4	4
11	Sửa chữa, thay thế hệ thống lái và trợ lực lái	67,4	42,6	
-	Thay bộ bạc, ốc trụ tay lái (ắc phi nhê)	13,6	9,6	4
-	Thay rô tuyn đòn kéo ngang	2,55	1,8	4
-	Thay rô tuyn đòn kéo dọc	6,8	2,4	4
-	Thay đòn quay trung gian	3,4		4
-	Thay bộ gioăng phốt hộp cơ cấu lái, điều chỉnh ăn khớp cơ cấu lái	10,45	8,4	5
-	Thay bơm trợ lực lái	3,4	3,6	5
-	Thay tủy ô trợ lực lái	10,2	4,8	4
-	Thay ổ bi chữ thập trục tay lái	3,4	2,4	5
-	Thay ổ bi và sửa chữa giá đỡ trục tay lái	13,6	9,6	5
12	Sửa chữa nhíp, giảm chấn	44,2	28,8	4
-	Thay lá nhíp số 1, số 2, bạc ắc nhíp	10,2	7,2	4
-	Thay bộ nhíp (trừ nhíp số 1, số 2)	34	21,6	4
13	Sửa chữa, thay thế dẫn động phanh	27,8	19,8	
-	Thay tủy ô phanh	6,8	4,8	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
-	Thay tổng phanh hoặc cúp pen tổng phanh	5,1	3,6	5
-	Thay bầu trợ lực phanh	3,4	2,4	4
-	Thay bộ chia dòng phanh	3,4	2,4	5
-	Thay rơ le hoặc van hơi các loại	5,1	3,6	5
-	Sửa chữa thay thế cụm phanh tay	4,0	3,0	4
14	Đổ dầu	1,4	1,4	
15	Kiểm tra toàn bộ độ đảo, độ méo, độ mòn không đồng đều của hệ thống lốp, cân bằng động hệ thống vành bánh xe, lắp toàn bộ hệ thống lốp (thay lốp nếu đến định ngạch), hạ kích. Hoàn chỉnh toàn bộ, đi thử, bàn giao	23,2	19,2	4
	Cộng	512,0	322,0	

b) Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần gầm:

TT	Tên vật tư	ĐVT	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Dầu rửa chi tiết	lít	30	30	20
2	Xăng rửa chi tiết	lít	10	10	5
3	Nhiên liệu nổ rà, chạy thử, nghiệm thu	lít	10	10	10
4	Keo làm kín (keo dán sắt)	hộp	2	2	2
5	Giẻ lau	kg	5	5	5
6	Giấy ráp	tờ	5	5	3
7	Mỡ moay ơ	kg	7	7	5
8	Mỡ bơm	kg	1	1	0.5

7.3. Định mức phần điện

a) Định mức lao động sửa chữa lớn phần điện:

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn	3	3	4
2	Rửa toàn bộ phần xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô	4	4	3
3	Chuẩn bị sản xuất: chuẩn bị các hồ sơ giấy tờ: tờ trình sửa chữa lớn, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh sửa chữa kèm biên bản nghiệm thu, dự trù vật tư phụ tùng... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan. Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa, đồ nghề cầm tay. Chẩn đoán, kiểm tra tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn. Kiểm tra và lập phương án sửa chữa.	24	20	4
4	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, tháo toàn bộ hệ thống chi tiết, cụm chi tiết ra khỏi xe.	131	118	
-	Tháo, lắp máy phát	1,5	2	4
-	Tháo, lắp máy đề	1,5	2	4
-	Tháo, lắp các cụm đèn trước	2	2	4
-	Tháo, lắp các cụm đèn sau	2	2	4
-	Tháo, lắp đèn nóc	2	2	4
-	Tháo, lắp các đèn trong xe	24	16	4
-	Tháo, lắp loa, radio, micro	3	3	4
-	Tháo, lắp khoang tấp lô	3	3	4
-	Tháo, lắp bộ sấy kính, sưởi	2	2	4
-	Tháo, lắp bộ gạt mưa	2	2	4
-	Tháo, lắp hệ thống quạt thông gió	2	2	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
-	Tháo, lắp hệ thống đóng mở cửa	2	1	4
-	Tháo, lắp bó dây đầu xe, bảng cầu chì	4	4	5
-	Tháo, lắp bó dây trần xe (tính cả tháo ốp trần, ốp sườn)	20	15	5
-	Tháo, lắp bó dây sát xi	24	24	5
-	Tháo, lắp bó dây đuôi xe	12	12	5
-	Tháo, lắp bó dây khoang động cơ	16	16	5
-	Tháo, lắp hệ thống điều khiển rơ le, cầu chì, ắc quy	8	8	4
5	Sửa chữa máy phát điện	6	6	4
-	Thay bộ chổi than	1	1	4
-	Thay vòng bi	1	1	4
-	Thay đi ốt	2	2	4
-	Sửa chữa cổ góp	1	1	4
-	Đo kiểm rơ to, stato, các đi ốt, tiết chế	1	1	4
6	Sửa chữa máy đề	6	6	4
-	Thay bộ chổi than	1,5	1,5	4
-	Thay vòng bi hoặc bạc	2	2	4
-	Thay bộ côn, giảm tốc	1,5	1,5	4
-	Đo kiểm rô to, stato, rơ le đề	1	1	4
7	Sửa chữa bó dây đầu xe, thay dây mới	18	16	5
8	Sửa chữa bó dây trần xe, thay dây mới	18	16	5
9	Sửa chữa bó dây sát xi, thay dây mới	18	16	5
10	Sửa chữa bó dây đuôi xe, thay dây mới	18	16	5
11	Sửa chữa bó dây khoang động cơ, thay dây mới	18	16	5
12	Kiểm tra hoàn thiện, bàn giao	6	6	5
	Cộng	270	243	

b) Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần điện:

TT	Tên vật tư	ĐVT	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Băng dính điện	Quận	4	4	2
2	Xăng rửa chi tiết	Lít	2	2	1
3	Nhiên liệu chạy thử, nghiệm thu	Lít	15	15	15
4	Dây điện	M	10	10	6
5	Dây thít to, nhỏ	Cái	50	50	30
6	Giấy ráp	Tờ	5	5	2
7	Chất tẩy rửa (RP7)	Hộp	2	2	1
8	Giẻ lau	Kg	2	2	1

7.4. Định mức phần điều hòa

a) Định mức lao động sửa chữa lớn phần điều hòa:

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn	3	3	4
2	Rửa toàn bộ phần xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô	4	4	3
3	Chuẩn bị sản xuất: chuẩn bị các hồ sơ giấy tờ: tờ trình sửa chữa lớn, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh sửa chữa kèm biên bản nghiệm thu, dự trù vật tư phụ tùng... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan. Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa, đồ nghề cầm tay. Chẩn đoán, kiểm tra tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn. Kiểm tra và lập phương án sửa chữa.	18	18	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
4	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, tháo toàn bộ hệ thống chi tiết, cụm chi tiết ra khỏi xe.	89,7	78,3	
-	Thu hồi ga	1,2	1,2	4
-	Tháo, lắp quạt dàn nóng, dàn lạnh	2,4	3,6	4
-	Tháo, lắp dàn nóng	3,6	3,6	5
-	Tháo, lắp dàn lạnh	4,8	4,8	5
-	Tháo, lắp hệ thống đường ống, bình chứa, lọc	19,2	14,4	5
-	Tháo, lắp vệ sinh cửa chia gió	12	9,6	4
-	Tháo, lắp máy nén	2,4	4,8	5
-	Tháo, lắp bảng điện điều khiển	3,5	3,5	5
-	Tháo, lắp công tắc điều khiển	1,2	1,2	5
-	Tháo, lắp hệ thống dây điện	14,4	9,6	5
-	Tháo, lắp toàn bộ hệ thống trần xe	25	22	4
5	Sửa chữa, thay thế quạt dàn nóng, dàn lạnh	7,2	4,8	5
6	Kiểm tra, xúc rửa, sửa chữa cánh tản nhiệt dàn nóng, thay thế	19,2	19,2	5
7	Kiểm tra, xúc rửa, sửa chữa cánh tản nhiệt dàn lạnh, thay thế	19,2	19,2	5
8	Kiểm tra, sửa chữa, thay thế máy nén	21,6	21,6	5
-	Sửa chữa, thay thế cụm ly hợp từ	2,4	2,4	5
	+ Tháo, lắp cụm ly hợp từ	1,2	1,2	5
	+ Thay vòng bi ly hợp từ, lá thép	0,6	0,6	5
	+ Thay cuộn dây ly hợp	0,6	0,6	5
-	Thay pít tông, xy lanh, trục khuỷu, vòng bi, phốt...	19,2	19,2	5
9	Sửa chữa, thay thế cụm pully trung gian	2,4	2,4	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
10	Sửa chữa giá đỡ máy nén	2,4	2,4	4
11	Kiểm tra sửa chữa, thay thế hệ thống điều khiển	9,6	7,2	5
12	Kiểm tra, xử lý độ kín hệ thống	9,6	9,6	5
13	Đổ dầu máy nén, hút chân không, nạp ga	9,6	7,2	5
14	Hoàn thiện, đo kiểm, chạy thử, bàn giao	4	4	5
	Cộng	220	201	

b) Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần điều hòa:

TT	Tên vật tư	ĐVT	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Băng dính điện	Cuộn	3	3	2
2	Dây thít to, nhỏ	Cái	30	30	15
3	Chất tẩy rửa (RP7)	Hộp	1	1	1
4	Dây điện	M	5	5	5
5	Giẻ lau	Kg	2	2	1
6	Nhiên liệu kiểm tu, chạy thử, nghiệm thu	Lít	15	15	15

7.5. Định mức lao động sửa chữa lớn phần khung xương, vỏ và nội thất

TT	Nội dung công việc	Giờ công (giờ công)			Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
1	Tháo dỡ toàn bộ kính, tôn vỏ, ghế đệm, cửa xe, bậc lên xuống, chấn bùa xe	80	80	70	4
2	Sửa chữa phục hồi các khung cửa vỏ xe	540	540	430	5
3	Sửa chữa phục hồi phần tôn vỏ, bậc	568	568	460	5

	lên xuống, chấn bụn xe.				
4	Sửa chữa phục hồi các ghế, đệm, tựa, lắp ráp hoàn chỉnh lên xe	400	400	320	5
5	Sửa chữa phục hồi các dầm, xà, sàn xe, lớp bọc lót thành trong xe	480	480	390	5
6	Sửa chữa phục hồi, cửa lên xuống, các khung cửa kính, cửa thông gió	140	140	115	5
7	Lắp ráp hoàn chỉnh	110	110	90	5
8	Làm sạch bề mặt tôn vỏ xe, ma tít, sơn lót toàn phần trong và ngoài vỏ xe, sơn bóng toàn bộ xe, kẻ các chữ trong và ngoài xe	390	390	310	5
	Cộng	2.708	2.708	2.185	

Ghi chú: Các vật tư, phụ tùng chính của hệ thống khung xương, vỏ và nội thất tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết.

7.6. Định mức vật tư phần sơn

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Sơn chống gỉ	Lít	18	18	13
2	Sơn ghi lót	Lít	4	4	3
3	Sơn màu	Lít	14	14	11
4	Sơn gầm xe ô tô	Lít	8	8	6
5	Đồng cứng lót	Lít	6,5	6,5	6
6	Dung môi pha sơn	Lít	17	5	3
7	Mỡ bơm	Kg	1	1	1
8	Giấy ráp các loại	Tờ	40	40	35
9	Đồng cứng màu	Lít	1	1	1
10	Bả keo hai thành phần	Kg	42	40	35
11	Vải giáp nga để mài	Mét	5	4	4
12	Băng dính	Cuộn	20	18	15
13	Giấy báo	Kg	4	4	3
14	Giẻ lau	Kg	8	6	4